

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Lê Minh Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Minh	Thành viên
Ông Ngô Thành Chung	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc
Ông Lê Văn Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Văn Ban	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Quang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)
Ông Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Anh Dũng- Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Lê Anh Dũng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 22 tháng 03 năm 2021

Số: 032201/2021/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán độc lập khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 26 tháng 03 năm 2020.



Nguyễn Thị Thanh Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2019-072-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (ICPA)

Ngày 22 tháng 03 năm 2021

A blue ink signature of Nguyễn Huy Hùng.

Nguyễn Huy Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2018-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.373.420.131	38.959.531.701
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.673.351.548	17.571.923.216
1.	Tiền	111		8.673.351.548	17.571.923.216
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.895.392.282	11.066.220.240
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5.720.075.749	5.351.768.130
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	160.983.850	5.609.730.250
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136		73.550.000	164.650.000
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(59.928.140)	(59.928.140)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		710.823	-
III.	Hàng tồn kho	140	V.5	8.989.941.259	9.837.041.935
1.	Hàng tồn kho	141		9.139.064.236	9.980.641.702
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(149.122.977)	(143.599.767)
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		814.735.042	484.346.310
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	148.186.088	10.900.004
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		579.567.299	473.446.306
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	86.981.655	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		234.818.444.893	202.166.777.154
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		33.000.000	33.000.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216		33.000.000	33.000.000
II.	Tài sản cố định	220		209.803.587.857	180.112.490.914
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	209.541.045.884	179.970.943.542
	- Nguyên giá	222		429.930.179.452	378.556.699.036
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(220.389.133.568)	(198.585.755.494)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	262.541.973	141.547.372
	- Nguyên giá	228		554.000.000	404.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(291.458.027)	(262.452.628)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		23.279.337.658	21.847.760.037
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	23.279.337.658	21.847.760.037
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		1.702.519.378	173.526.203
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.702.519.378	173.526.203
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		259.191.865.024	241.126.308.855

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		77.604.595.450	60.936.965.944
I.	Nợ ngắn hạn	310		30.630.493.209	27.695.558.006
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	4.185.620.432	2.784.023.847
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.727.422	20.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	1.604.766.624	2.891.986.448
4.	Phải trả người lao động	314		7.215.228.779	7.380.560.459
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	661.388.062	782.790.154
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.244.536.643	2.258.758.504
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	13.762.607.840	11.059.873.165
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		953.617.407	537.545.429
II.	Nợ dài hạn	330		46.974.102.241	33.241.407.938
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	46.974.102.241	33.241.407.938
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.587.269.574	180.189.342.911
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	181.587.269.574	180.189.342.911
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.302.040.000	172.302.040.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.302.040.000	172.302.040.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.048.166.996	1.548.166.996
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.237.062.578	6.339.135.915
	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		7.237.062.578	6.339.135.915
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		259.191.865.024	241.126.308.855

Lê Thị Thu Hà
Người lập biểu

Lê Minh Chương
Kế toán trưởng



Lê Anh Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 22 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	94.278.479.326	89.870.206.770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	94.278.479.326	89.870.206.770
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	75.286.528.566	71.911.070.719
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.991.950.760	17.959.136.051
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		16.943.875	55.784.925
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	2.719.245.162	1.892.811.491
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.719.245.162	1.892.811.491
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	2.512.272.563	3.513.603.075
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	5.275.807.634	5.237.345.011
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.501.569.276	7.371.161.399
11. Thu nhập khác	31		39.775.033	582.758.495
12. Chi phí khác	32		108.943.148	30.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		(69.168.115)	552.758.495
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.432.401.161	7.923.919.894
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	1.195.338.583	1.584.783.979
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.237.062.578	6.339.135.915
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	213	187

Lê Thị Thu Hà
Người lập biểu

Lê Minh Chương
Kế toán trưởng



Lê Anh Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 22 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	118.891.431.473	115.198.914.685
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(34.092.281.020)	(47.994.389.281)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.872.293.350)	(27.420.225.662)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(2.840.647.254)	(2.044.512.841)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.540.783.979)	(259.346.260)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.872.331.706	11.679.353.126
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32.459.047.834)	(43.358.808.790)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.958.709.742	5.800.984.977
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(49.819.211.229)	(4.090.449.317)
2.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.000.000.000
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.943.875	55.784.925
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.802.267.354)	965.335.608
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	32.875.703.762	12.468.839.497
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.440.274.784)	(10.543.577.723)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.490.443.034)	(1.717.561.900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.944.985.944	207.699.874
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(8.898.571.668)	6.974.020.459
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.571.923.216	10.597.902.757
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.673.351.548	17.571.923.216

Lê Thị Thu Hà
Người lập biểu

Lê Minh Chương
Kế toán trưởng



Lê Anh Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 22 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100130287 được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Quảng Bình do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 1992 và các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là: 172.302.040.000 đồng (Một trăm bảy mươi hai tỷ, ba trăm linh hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 220 người (tại 31 tháng 12 năm 2019 là 210 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Nghành nghề
1	Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
2	Chi nhánh cấp nước Đồng Hới	Ngõ 55 Lê Thành Đồng, Phường Hải Thành, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
3	Chi nhánh cấp nước Ba Đồn	Khu phố 1, Phường Ba Đồn, Thị xã Ba Đồn, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
4	Trạm cấp nước Hoàn Lão	TK2, Thị trấn Hoàn Lão, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
5	Trạm cấp nước Kiến Giang	Thôn Quy Hậu, Xã Liên Thủy, Huyện Lệ Thủy, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
6	Trạm cấp nước Quy Đạt	Xã Yên Hoá, Thị trấn Quy Đạt, Huyện Minh Hoá, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
7	Trạm cấp nước Đồng Lê	TK2, Thị trấn Đồng Lê, Huyện Tuyên Hoá, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
8	Trạm cấp nước TTNT Việt Trung	TK3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
9	Trạm cấp nước Quán Hàu	TK4, Thị trấn Quán Hàu, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
10	Trạm cấp nước Phong Nha	Xã Sơn Trạch, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
11	Trạm cấp nước Rào Đá	Xã An Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	239.391.113	692.739.241
Tiền gửi ngân hàng	8.433.960.435	16.879.183.975
Cộng	8.673.351.548	17.571.923.216

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu tiền nước của khách hàng	5.720.075.749	5.351.768.130
Cộng	5.720.075.749	5.351.768.130

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây dựng Minh Hà	-	1.245.751.000
Công Ty TNHH Kiểm Toán Quốc Tế - Chi Nhánh Miền Trung	66.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn và Đầu Tư Xây Dựng An Bình	-	557.473.000
Công ty Cổ Phần HAWACO	-	2.373.150.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	94.983.850	1.433.356.250
Cộng	160.983.850	5.609.730.250

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNHSố 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới,
Tỉnh Quảng Bình**Mẫu số B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Xí nghiệp chế biến Nông Thủy Hải sản Xuất khẩu	25.043.117	-	25.043.117	25.043.117	-	25.043.117
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Quảng Bình	14.861.748	-	14.861.748	14.861.748	-	14.861.748
Công ty Xây dựng Lũng Lô	10.255.667	-	10.255.667	10.255.667	-	10.255.667
Đối tượng khác	9.767.608	-	9.767.608	9.767.608	-	9.767.608
Cộng	59.928.140	-	59.928.140	59.928.140	-	59.928.140

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.916.307.942	149.122.977	9.978.006.702	143.599.767
Công cụ, dụng cụ	75.900.000	-	2.635.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	146.856.294	-	-	-
Cộng	9.139.064.236	149.122.977	9.980.641.702	143.599.767

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNHSố 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới,
Tỉnh Quảng Bình**Mẫu số B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	99.599.813.064	25.189.441.684	253.733.898.834	33.545.454	378.556.699.036
Mua trong năm	303.565.455	2.898.887.952	21.043.712.048	138.272.727	24.384.438.182
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.570.129.993	11.679.024.951	5.739.887.290	-	26.989.042.234
Số dư cuối năm	109.473.508.512	39.767.354.587	280.517.498.172	171.818.181	429.930.179.452
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	57.772.755.870	14.649.784.052	126.147.933.751	15.281.821	198.585.755.494
Khấu hao trong năm	4.720.128.485	2.277.534.172	14.792.017.702	13.697.715	21.803.378.074
Số dư cuối năm	62.492.884.355	16.927.318.224	140.939.951.453	28.979.536	220.389.133.568
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	41.827.057.194	10.539.657.632	127.585.965.083	18.263.633	179.970.943.542
Số dư cuối năm	46.980.624.157	22.840.036.363	139.577.546.719	142.838.645	209.541.045.884

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 41.540.184.629 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 41.282.933.529 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 7.941.482.391 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.6330.305.059 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	404.000.000	404.000.000
Mua trong năm	150.000.000	150.000.000
Số dư cuối năm	554.000.000	554.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	262.452.628	262.452.628
Khấu hao trong năm	29.005.399	29.005.399
Số dư cuối năm	291.458.027	291.458.027
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	141.547.372	141.547.372
Số dư cuối năm	262.541.973	262.541.973

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cải tạo Hệ thống cấp nước khu du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng	-	8.776.675.971
Mạng cấp 3 Nghĩa Ninh, Đồng Sơn, Đồng Hới năm 2018	3.943.169.672	1.357.595.295
Đầu tư xây mới trụ sở văn phòng Công ty	16.336.644.679	10.842.857.225
Các công trình khác	2.999.523.307	870.631.546
Cộng	23.279.337.658	21.847.760.037

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Các chi phí khác	148.186.088	10.900.004
Cộng	148.186.088	10.900.004
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	642.312.554	87.247.474
Chi phí mua bảo hiểm	10.374.890	8.295.231
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.049.831.934	77.983.498
Cộng	1.702.519.378	173.526.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai	1.694.610.060	1.694.610.060	1.430.048.840	1.430.048.840
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Bình	466.821.432	466.821.432	357.063.000	357.063.000
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	-	-	187.562.859	187.562.859
Trung Tâm Kiểm Soát Bệnh Tật Tỉnh Quảng Bình	308.446.000	308.446.000	-	-
Công ty CP DNP Hawaco	244.750.000	244.750.000	-	-
Ban Quản Lý Dự Án ODA Quảng TRẠCH	152.850.000	152.850.000	84.680.000	84.680.000
Phải trả các đối tượng khác	1.318.142.940	1.318.142.940	724.669.148	724.669.148
Cộng	4.185.620.432	4.185.620.432	2.784.023.847	2.784.023.847

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	44.174	-	44.174	-
Thuế tài nguyên	86.937.481	-	86.937.481	-
Cộng	86.981.655	-	86.981.655	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	5.196.030.345	5.196.030.345	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	215.827.280	1.195.338.583	2.540.783.979	1.561.272.676
Thuế Thu nhập cá nhân	1.390.300	226.666.364	225.276.064	-
Thuế tài nguyên	-	395.422.251	431.831.531	36.409.280
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	284.116.739	284.116.739	-
Các loại thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Phí BVMT đối với nước thải	1.387.549.044	21.772.993.427	21.679.748.875	1.294.304.492
Cộng	1.604.766.624	29.082.567.709	30.369.787.533	2.891.986.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	661.388.062	782.790.154
Cộng	661.388.062	782.790.154

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	8.747.838	-
Kinh phí công đoàn	255.227.934	88.443.154
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	723.500.000	653.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.257.060.871	1.517.315.350
<i>Trong đó:</i>		
+ Phí nước thải	616.805.504	936.795.863
+ Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Đồng Hới	156.201.178	156.201.178
+ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Quảng Bình	415.814.560	383.678.680
+ Phải trả, phải nộp khác	68.239.629	40.639.629
Cộng	2.244.536.643	2.258.758.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	8.445.302.145	8.445.302.145	13.825.703.762	11.122.969.087	5.742.567.470	5.742.567.470
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (i)	8.445.302.145	8.445.302.145	13.825.703.762	11.122.969.087	5.742.567.470	5.742.567.470
Cộng vay ngắn hạn	8.445.302.145	8.445.302.145	13.825.703.762	11.122.969.087	5.742.567.470	
Vay dài hạn đến hạn trả	5.317.305.695	5.317.305.695			5.317.305.695	5.317.305.695
Tổng	13.762.607.840	13.762.607.840			11.059.873.165	11.059.873.165

- (i) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 855/2020/VCB.KHDN ngày 24 tháng 08 năm 2020, hạn mức cho vay là 13 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Công ty vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định, lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 688/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 24 tháng 07 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
Vay dài hạn	52.291.407.936	52.291.407.936	19.050.000.000	5.317.305.697	38.558.713.633	38.558.713.633
Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Bình (ii)	31.741.407.936	31.741.407.936	-	5.317.305.697	37.058.713.633	37.058.713.633
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (iii)	20.550.000.000	20.550.000.000	19.050.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	52.291.407.936	52.291.407.936	19.050.000.000	5.317.305.697	38.558.713.633	38.558.713.633
Phân loại sang vay ngắn hạn	(5.317.305.695)	(5.317.305.695)			(5.317.305.695)	(5.317.305.695)
Cộng	46.974.102.241	46.974.102.241			33.241.407.938	33.241.407.938

- (ii) Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam từ nguồn vốn vay ODA để thực hiện dự án "Nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã" được ký kết lại giữa Bộ Tài chính và Công ty theo Hiệp định vay phụ ngày 28 tháng 8 năm 1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 04 năm 2008 với giá trị gốc vay là 69.904.158.089 đồng với thời hạn vay 25 năm, thời gian ân hạn là 05 năm, lãi suất 5%/năm.
- (iii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 877/2019/VCB.KHDN ngày 31 tháng 10 năm 2019; số tiền cho vay tối đa là 6 tỷ đồng, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án, thời hạn cho vay là 07 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Công ty sử dụng vốn vay để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án, lãi suất cho vay là trần lãi suất huy động vốn tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng cộng với mức biên (margin) được xác định tại thời điểm các bên ký hợp đồng tín dụng và được điều chỉnh ngày khi có thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam khi có thay đổi. Tài sản bảo đảm là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 688/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 11 tháng 06 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (iii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 856/2020/VCB.KHDN ngày 24 tháng 08 năm 2020; số tiền cho vay tối đa là 16 tỷ đồng nhưng không vượt quá 77,5% tổng mức đầu tư của Phương án đầu tư mua lại Hệ thống Nhà máy nước Rào Đá, thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án đầu tư mua lại hệ thống nhà máy nước Rào Đá đã được cấp thẩm quyền phê duyệt phù hợp với hợp đồng mua bán tài sản số 21/HĐMD ngày 04 tháng 05 năm 2020 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình, lãi suất cho vay là lãi suất cho vay có điều chỉnh: lãi suất cơ sở + 2%/năm đối với 2 năm đầu và lãi suất cơ sở + 2,5%/năm kể từ năm thứ 3 trở đi. Tài sản bảo đảm là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 688/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 11 tháng 06 năm 2019.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	5.317.305.695	5.317.305.695
Từ hai đến năm thứ năm	21.269.222.780	21.269.222.780
Sau năm năm	25.704.879.461	11.972.185.158
Cộng	52.291.407.936	38.558.713.633
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	5.317.305.695	5.317.305.695
Số phải trả sau 12 tháng	46.974.102.241	33.241.407.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước	172.302.040.000	1.048.166.996	5.701.614.309	179.051.821.305
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	6.339.135.915	6.339.135.915
Chia cổ tức	-	-	(1.723.020.400)	(1.723.020.400)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	500.000.000	(500.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.478.593.909)	(3.478.593.909)
Số dư đầu năm nay	172.302.040.000	1.548.166.996	6.339.135.915	180.189.342.911
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	7.237.062.578	7.237.062.578
Chia cổ tức (*)	-	-	(2.490.443.034)	(2.490.443.034)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	500.000.000	(500.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(3.120.436.335)	(3.120.436.335)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	(228.256.546)	(228.256.546)
Số dư cuối năm nay	172.302.040.000	2.048.166.996	7.237.062.578	181.587.269.574

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 06 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, cụ thể như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển số tiền là 500.000.000 đồng.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý, điều hành doanh nghiệp, trưởng ban kiểm soát số tiền là 3.340.756.335 đồng.
- Chia cổ tức số tiền là 2.498.379.580 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
UBND tỉnh Quảng Bình	113.815.040.000	113.815.040.000
Vốn cổ đông khác	58.487.000.000	58.487.000.000
Cộng	<u>172.302.040.000</u>	<u>172.302.040.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu năm Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.230.204	17.230.204
Số lượng cổ phiếu do Nhà nước nắm giữ	11.381.504	11.381.504
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.848.700	5.848.700
- Cổ phiếu phổ thông	17.230.204	17.230.204
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.230.204	17.230.204
- Cổ phiếu phổ thông	17.230.204	17.230.204
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

16. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Đồng thời, Công ty hoạt động trong phạm vi tỉnh Quảng Bình và không có công ty con nào khác. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động lắp đặt ống nhánh và bộ phận sản xuất và cung cấp nước sạch. Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận lắp đặt ống nhánh chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả Công ty (chi tiết trong thuyết minh số VI.1). Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	85.088.556.325	79.555.366.582
Doanh thu lắp đặt ống nhánh	8.168.826.799	9.153.770.921
Doanh thu khác	1.021.096.202	1.161.069.267
Cộng	94.278.479.326	89.870.206.770

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	67.686.847.094	63.186.584.250
Giá vốn lắp đặt ống nhánh	6.583.843.241	7.592.202.531
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.387.600	-
Giá vốn của hoạt động khác	1.007.450.631	1.132.283.938
Cộng	75.286.528.566	71.911.070.719

3. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.719.245.162	1.892.811.491
Cộng	2.719.245.162	1.892.811.491

4. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương quản lý	1.953.900.000	1.958.400.000
Chi phí vật liệu quản lý	118.513.382	72.741.221
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	373.951.159	294.272.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.019.819.992	1.181.905.090
Chi phí bằng tiền khác	1.809.623.101	1.752.983.972
Hoàn nhập dự phòng	-	(22.957.604)
Cộng	5.275.807.634	5.237.345.011
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu	2.512.272.563	3.513.603.075
Cộng	2.512.272.563	3.513.603.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(TIẾP THEO)

5. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhận kế toán trước thuế	8.432.401.161	7.923.919.894
Các khoản điều chỉnh tăng	105.731.577	-
Chi phí không được trừ	105.731.577	-
Thu nhập chịu thuế	8.538.132.738	7.923.919.894
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	1.707.626.547	1.584.783.979
Giảm thuế TNDN phải nộp theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	512.287.964	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.195.338.583	1.584.783.979

6. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.237.062.578	6.339.135.915
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	3.562.440.265	3.120.436.335
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.674.622.313	3.218.699.580
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.230.204	17.230.204
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	213	187

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính bằng tỷ lệ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích trên lợi nhuận sau thuế của năm 2019 nhân với Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 như sau:

	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	6.339.135.915	-	6.339.135.915
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.478.593.909	(358.157.574)	3.120.436.335
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.860.542.006	358.157.574	3.218.699.580
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.230.204	-	17.230.204
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	166	21	187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(TIẾP THEO)

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.059.608.757	12.636.629.525
Chi phí nhân công	34.253.899.932	26.698.148.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.832.383.473	19.546.747.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.657.829.010	9.817.213.331
Chi phí khác bằng tiền	11.270.887.591	11.986.236.667
Cộng	83.074.608.763	80.684.976.409

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

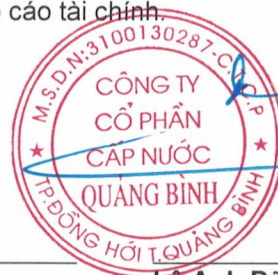
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ tiền lương	1.958.400.000	1.958.400.000
Cộng	1.958.400.000	1.958.400.000

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

Lê Thị Thu Hà
Người lập biểu

Lê Minh Chương
Kế toán trưởng



Lê Anh Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 22 tháng 03 năm 2021